

COMPANY CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN TỔNG HỢP HÀ NỘI
HANOI SYNTHETIC PAINT JOINT STOCK

-----***-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2025

Financial Statements of

Fourth Quarter 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN TỔNG HỢP HÀ NỘI
HANOI SYNTHETIC PAINT JOINT STOCK COMPANY

Thôn Văn, Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Van Village, Thanh Liet Commune, Thanh Tri District, Hanoi City, Vietnam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025/As at December 31, 2025

TÀI SẢN ASSETS	Mã số Code	Thuyết minh Note	12/31/2025	12/31/2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(4)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN/A. CURRENT ASSETS (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		206,497,587,588	208,582,994,867
I. Tiền và các khoản tương đương tiền I. Cash and cash equivalents (110 = 111 + 112)	110		45,338,264,496	63,111,757,334
1. Tiền	111	V.01	45,338,264,496	63,111,757,334
1. Cash	111	V.01	45,338,264,496	63,111,757,334
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
2. Cash equivalents	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn II. Short-term investments (120 = 121 + 129)	120	V.02	58,000,000,000	52,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
1. Trading securities	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
2. Allowance for decline in value of trading securities (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		58,000,000,000	52,000,000,000
3. Held to maturity investments	123		58,000,000,000	52,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn III. Short-term accounts receivable (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 139)	130		17,467,689,324	24,295,744,542
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		16,320,693,948	23,469,511,755
1. Short-term trade receivables	131		16,320,693,948	23,469,511,755
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		405,425,000	177,736,897
2. Short-term advances to suppliers	132		405,425,000	177,736,897
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
3. Short-term inter-company receivables	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
4. Receivables based on agreed progress of construction contract	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
5. Short-term loan receivables	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	764,752,546	648,495,890
6. Other short-term receivables	136	V.03	764,752,546	648,495,890
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
7. Assets in shortage awaiting resolution	137		-	-
8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(23,182,170)	-
8. Allowance for doubtful short-term debts (*)	139		(23,182,170)	-

TÀI SẢN ASSETS	Mã số Code	Thuyết minh Note	12/31/2025	12/31/2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(4)
IV. Hàng tồn kho IV. Inventories (140 = 141 + 149)	140		84,017,808,497	69,053,625,741
1. Hàng tồn kho 1. Inventories	141	V.04	85,001,766,677	69,053,625,741
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) 2. Allowance for decline in inventories (*)	149		(983,958,180)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác V. Other current assets (150 = 151 + 152 + 154 + 158)	150		1,673,825,271	121,867,250
1. Chi phí trả trước ngắn hạn 1. Short-term prepaid expenses	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ 2. VAT deductibles	152		332,314,425	121,867,250
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước 3. Taxes and other receivables from the State	153	V.05	1,341,510,846	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ 4. Reacquisition of government bonds	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác 5. Other current assets	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN/B - NON- CURRENT ASSETS (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		20,226,104,291	20,239,750,619
I. Các khoản phải thu dài hạn I. Long-term receivables (210 = 211 + 212 + 213 + 218 + 219)	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng 1. Long-term trade receivables	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn 2. Long-term advances to suppliers	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc 3. Capital in subsidiaries	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ 4. Inter-company long-term receivables	214	V.06	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn 5. Long-term loan receivables	215			
6. Phải thu dài hạn khác 6. Other long-term receivables	216	V.07	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) 7. Provisions for long-term bad debts (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định II. Fixed assets (220 = 221 + 224 + 227 + 230)	220		19,260,060,070	19,027,255,763
1. Tài sản cố định hữu hình 1. Tangible fixed assets (221 = 222 + 223)	221	V.08	9,699,869,167	8,731,305,812
- Nguyên giá - Cost	222		100,841,114,040	98,826,471,657
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) - Accumulated depreciation (*)	223		(91,141,244,873)	(90,095,165,845)
2. Tài sản cố định thuê tài chính 2. Finance lease assets (224 = 225 + 226)	224	V.09	-	-
- Nguyên giá - Cost	225		-	-

TÀI SẢN ASSETS	Mã số Code	Thuyết minh Note	12/31/2025	12/31/2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(4)
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) - Accumulated depreciation (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình 3. Intangible fixed assets (227 = 228 + 229)	227	V.10	9,560,190,903	10,295,949,951
- Nguyên giá - Cost	228		18,732,149,311	18,732,149,311
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) - Accumulated depreciation (*)	229		(9,171,958,408)	(8,436,199,360)
III. Bất động sản đầu tư III. Investment properties (240 = 241 + 242)	230	V.12	-	-
- Nguyên giá - Cost	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) - Accumulated depreciation (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn IV. Long-term unfinished asset	240	V.11	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn 1. Long-term work in process	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang 2. Construction in progress	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn V. Long-term investments (250 = 251 + 252 + 258 + 259)	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con 1. Investment in subsidiaries	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh 2. Investments in joint ventures, associates	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác 3. Investments in equity of other entities	253	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn 4. Allowance for impairments in other entities	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn 5. Held to maturity investments	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác VI. Other long-term assets (260 = 261 + 262 + 268)	260		966,044,221	1,212,494,856
1. Chi phí trả trước dài hạn 1. Long-term prepaid expenses	261	V.14	966,044,221	1,212,494,856
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại 2. Deferred tax assets	262	V.21	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn 3. Long-term equipment and spare parts for replacement	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác 4. Other long-term assets	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN/TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		226,723,691,879	228,822,745,486
NGUỒN VỐN/RESOURCES				
A - NỢ PHẢI TRẢ/A - LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		29,432,728,822	32,188,700,554
I. Nợ ngắn hạn/Current liabilities (310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320 + 323)	310		29,432,728,822	32,188,700,554

TÀI SẢN ASSETS	Mã số Code	Thuyết minh Note	12/31/2025	12/31/2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(4)
1. Phải trả người bán ngắn hạn 1. Short-term trade payables	311	V.15	6,688,514,017	7,836,154,038
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn 2. Short-term advances from customers	312		2,756,798,652	3,471,120,263
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 3. Tax payables and statutory obligations	313		1,729,725,170	1,235,309,479
4. Phải trả người lao động 4. Payables to employees	314	V.16	8,598,341,370	7,885,425,417
5. Chi phí phải trả ngắn hạn 5. Accrued expenses payable	315		1,211,054,349	1,707,259,372
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn 6. Inter-company payables	316	V.17	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng 7. Payables based on agreed progress of construction contract	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn 8. Short-term unrealized revenues	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác 9. Other payables	319		4,346,538,059	6,816,309,008
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn 10. Short-term loans and finance lease liabilities	320	V.18	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn 11. Provision for short-term payables	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi 12. Bonus and welfare fund	322		4,101,757,205	3,237,122,977
13. Quỹ bình ổn giá 13. Price stabilization fund	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ 14. Reacquisition of government bonds	324		-	-
II. Nợ dài hạn/Long-term liabilities (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn 1. Long-term trade payables	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn 2. Long-term advances from customers	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn 3. Long-term accrued expenses payable	333	V.19	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh 4. Operating capital intra-company payables	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ 5. Inter-company long-term payables	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn 6. Long-term unrealized revenues	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác 7. Other long-term payables	337	V.20	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn 8. Long-term loans and finance lease liabilities	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi 9. Convertible bonds	339	V.21	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi 10. Preference shares	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả 11. Deferred tax payables	341		-	-

TÀI SẢN ASSETS	Mã số Code	Thuyết minh Note	12/31/2025	12/31/2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(4)
12. Dự phòng phải trả dài hạn 12. Provision for long-term payables	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ 13. Science and technology development fund	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU/B. OWNER'S EQUITY (400 = 410 + 430)	400		197,290,963,057	196,634,044,932
I. Vốn chủ sở hữu I. Equity	410		197,290,963,057	196,634,044,932
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu 1. Owners' shares capital	411		120,270,860,000	120,270,860,000
2. Thặng dư vốn cổ phần 2. Ordinary shares capital	412		14,060,000,000	14,060,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu 3. Option of bonds conversion	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu 4. Other owners' capital	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*) 5. Treasury shares (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản 6. Asset revaluation differences	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái 7. Foreign exchange differences	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển 8. Investment and development fund	418		38,151,435,908	38,151,435,908
9. Quỹ dự phòng tài chính 9. Financial reserve fund	419		1,044,361,588	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu 10. Other funds belonging to owners' equity	420		3,290,158,674	3,290,158,674
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 11. Undistributed earnings	421		20,474,146,887	20,861,590,350
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước - Post undistributed earnings	421a		10,613,014	88,691,534
- LNST chưa phân phối kỳ này - Accumulate undistributed earnings	421b		20,463,533,873	20,772,898,816
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB 12. Capital expenditure fund	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác II. Other capital and funds	430		-	-
1. Nguồn kinh phí 1. Subsidized not-for-profit funds	431	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ 2. Funds invested in fixed assets	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN/TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		226,723,691,879	228,822,745,486

Hà Nội, Ngày 16 tháng 01 năm 2026
Ha Noi, 16 January 2025

Người lập biểu
Reparer



Đỗ Minh Tâm

Kế toán trưởng
Chief accountant



Phạm Thu Hà

Tổng Giám đốc
General Director



Nguyễn Ngọc Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025/As at December 31, 2025

Mẫu B 02 - DN (Ban hành theo Thông tư số 200 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)
Form B 02 - DN (Issued according to Circular No. 200 dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance)

Chỉ tiêu Item	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV/2025 Quarter IV/2025	Quý IV/2024 Quarter IV/2024	Lũy kế 12 tháng đầu năm 2025 Accumulated for the first 12 months of 2025	Lũy kế 12 tháng đầu năm 2024 Accumulated for the first 12 months of 2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(4)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 1. Revenue from sale of goods and rendering of services	01	VI.25	116,745,171,354	122,522,167,988	463,229,817,881	417,500,932,846
2. Các khoản giảm trừ doanh thu 2. Deductible items	02		10,151,535,498	167,068,515	30,172,928,209	167,068,515
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) 3. Net revenue from sale of goods and rendering of services (10 = 01 - 02)	10		106,593,635,856	122,355,099,473	433,056,889,672	417,333,864,331
4. Giá vốn hàng bán 4. Cost of goods sold	11	VI.27	86,141,523,730	92,092,431,259	360,648,449,325	345,764,918,706
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) 5. Gross profit from sale of goods and rendering of services (20 = 10 - 11)	20		20,452,112,126	30,262,668,214	72,408,440,347	71,568,945,625
6. Doanh thu hoạt động tài chính 6. Revenue from financial income	21	VI.26	740,571,640	-142,570,594	2,790,872,155	2,557,221,803
7. Chi phí tài chính 7. Financial expenses	22	VI.28	820,683,287	2,426,597,473	3,747,672,957	2,305,509,473
- Trong đó: Lãi vay phải trả - In which: Interest expenses	23					
8. Chi phí bán hàng 8. Selling expenses	24		7,123,249,781	5,225,619,627	17,333,114,362	14,396,360,268
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp 9. General administrative expenses	25		8,593,845,484	10,354,614,747	28,267,974,238	30,129,706,381

Chỉ tiêu Item	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV/2025 Quarter IV/2025	Quý IV/2024 Quarter IV/2024	Lũy kế 12 tháng đầu năm 2025 Accumulated for the first 12 months of 2025	Lũy kế 12 tháng đầu năm 2024 Accumulated for the first 12 months of 2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(4)	(6)	(7)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		4,654,905,214	12,113,265,773	25,850,550,945	27,294,591,306
11. Thu nhập khác	31		27,280,628	16,660,513	50,007,901	16,660,513
12. Chi phí khác	32		62,525,534	716,283,939	120,615,833	919,679,064
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(35,244,906)	(699,623,426)	(70,607,932)	(903,018,551)
13. Other profit (loss) (40 = 31 - 32)	50		4,619,660,308	11,413,642,347	25,779,943,013	26,391,572,755
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	51	VI.30	982,012,694	1,274,563,558	5,316,409,140	5,618,673,939
14. Total profit before tax (50 = 30 + 40)	52	VI.30				
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành						
15. Current business income tax expenses						
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại						
16. Deferred business income tax expenses						
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		3,637,647,614	10,139,078,789	20,463,533,873	20,772,898,816
17. Profit after tax						

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2026
Ha Noi, 16 January 2026

Kế toán trưởng
Chief accountant

Người lập biểu
Preparer

Tổng Giám đốc
General Director



Phạm Thu Hà

Đỗ Minh Tâm

Nguyễn Ngọc Anh

11-11-2025 10:11

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN TỔNG HỢP HÀ NỘI
HANOI SYNTHETIC PAINT JOINT STOCK COMPANY

Thôn Văn, Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Van Village, Thanh Liet Commune, Thanh Tri District, Hanoi City, Vietnam

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
CASH FLOW STATEMENT (BY DIRECT METHOD)

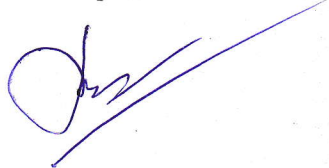
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025/As at December 31, 2025

Chỉ tiêu Item	Mã Code	Th. Minh Note	12/31/2025	12/31/2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh I. Cash flow from operating activities				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác 1. Cash receipts from goods sale, services supply and others	01		477,635,491,615	458,266,962,798
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ 2. Cash payments to goods suppliers and service providers	02		(399,364,200,409)	(397,782,771,477)
3. Tiền chi trả cho người lao động 3. Cash payments to employees	03		(34,101,760,184)	(35,045,545,372)
4. Tiền chi trả lãi vay 4. Cash payments of loan interests	04		0	0
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 5. Cash payment of enterprise income tax	05		(4,962,096,116)	(5,706,108,979)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh 6. Other cash receipts from business activities	06		2,379,009,575	2,757,688,443
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh 7. Other cash payments to production and business activities	07		(34,919,247,577)	(15,071,947,555)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh Net cash flows from business activities	20		6,667,196,904	7,418,277,858
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư II. Cash flow from investment activities				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác 1. Cash payments to procure and/or construct fixed assets and other long-term assets	21		(258,871,256)	(902,505,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác 2. Cash receipts from the liquidation, assignment or sale of fixed assets and other long-term assets	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác 3. Cash payments to provide loans, to acquire debt instruments of other units	23		(149,000,000,000)	(176,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác 4. Cash receipts from the recovery of loans provided, from the re-sale of debt instruments of other units	24		143,000,000,000	177,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác 5. Cash payments of investments in capital contributions to other units	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác 6. Cash recovered from investments in capital contributions to other units	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia 7. Cash receipts from loan interests, dividends and earned profits	27			3,135,840,981
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư Net cash flow from investment activities	30		(6,258,871,256)	3,233,335,981

Chỉ tiêu Item	Mã Code	Th. Minh Note	12/31/2025	12/31/2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(4)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính III. Cash flow from financial activities				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu 1. Cash proceeds from the issuance of shares or reception of capital contributed by owners	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành 2. Cash repayments of contributed capital to owners or for redemption of shares by the issuing enterprise	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được 3. Cash receipts from short- or long-term borrowings	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay 4. Cash repayments of principals of borrowings	34		0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính 5. Cash repayments of financial leasing debts	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu 6. Cash payments of dividends or profits to owners or shareholders	36		(18,181,818,486)	(13,256,420,916)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính Net cash flow from financial activities	40		(18,181,818,486)	(13,256,420,916)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) Net cash flow in the period (50=20+30+40)	50		(17,773,492,838)	(2,604,807,077)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	60		63,111,757,334	65,716,564,411
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ Effects of changes in foreign exchange rates	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) Cash and cash equivalents at the end of period (70 = 50+60+61)	70	VII.34	45,338,264,496	63,111,757,334

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2026
Ha Noi, 16 January 2026

Người lập biểu
Preparer



Đỗ Minh Tâm

Kế toán trưởng
Chief accountant



Phạm Thu Hà

Tổng Giám đốc
General Director



Nguyễn Ngọc Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN SON TỔNG HỢP HÀ NỘI
HANOI SYNTHETIC PAINT JOINT STOCK COMPANY

Thôn Vãn, Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Van Village, Thanh Liet Commune, Thanh Tri District, Hanoi City, Vietnam

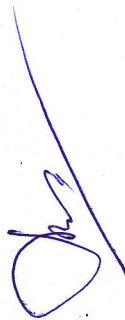
THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC/PERFORMING OBLIGATIONS TO THE STATE BUDGET
QUÝ IV NĂM 2025

Số hiệu Number	Chi tiêu Item	Số còn phải nộp đầu năm The remaining amount must be paid at the beginning of the year	Phát sinh trong năm Arising during the year		Số còn phải nộp cuối kỳ The remaining amount must be paid at the end of the term
			Số phải nộp Number to be paid	Số đã nộp Number submitted	
1	2	3	4	5	6
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước/Taxes and other amounts payable to the state				
33311	Thuế GTGT đầu ra/Output VAT	685,726,360	8,918,203,663	9,603,930,023	-
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu/VAT on imported goods	-	800,553,096	800,553,096	-
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt/Special consumption tax	-	-	-	-
3333	Thuế xuất, nhập khẩu/Import and export tax	-	112,755,094	112,755,094	-
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp/Corporate income tax	1,977,254,228	982,012,694	1,378,768,242	1,580,498,680
3335	Thuế thu nhập cá nhân/Personal income tax	50,400,000	198,658,607	108,955,940	140,102,667
3336	Thuế tài nguyên/Resource tax	(12,800)			(12,800)
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất/Real estate tax, land rent	285,658,247	(457,598,995)	1,169,557,298	(1,341,498,046)
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác/Environmental protection tax and other taxes	9,123,823	77,809,588	77,809,588	9,123,823

3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác/Fees, charges and other payables	-	11,188,341	11,188,341	-
	Tổng cộng/Total	3,008,149,858	10,643,582,088	13,263,517,622	388,214,324

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2026
Ha Noi, 16 January 2026

Người lập biểu
Preparer



Đỗ Minh Tâm

Kế toán trưởng
Chief accountant



Phạm Thu Hà

Tổng Giám đốc
General Director



Nguyễn Ngọc Anh

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

As at 31/12/2025

1. COMPANY INFORMATION**1.1. Ownership structure**

Hanoi Synthetic Paint Joint Stock Company was established under the Certificate of Business Registration of Joint Stock Company No. 0100103619 issued by Hanoi Department of Planning and Investment on 20 December 2005, registered for the 11th change on June 25, 2020.

Transaction name in English: Hanoi Synthetic Paint Joint Stock Company.

Abbreviated name: HASYNPAINTCO.

According to the 11th amendment of the Business Registration Certificate dated 25/06/2020, the charter capital of the Company is VND 120,270,860,000 (*In words: One hundred and twenty billion, two hundred and seventy million, eight hundred and sixty thousand VND*).

The Company's stock is currently listed on the UpCOM Stock Exchange with stock code: HSP

The Company's registered office is located at: Van Village, Thanh Liet Commune, Thanh Tri District, Hanoi City, Vietnam.

The total number of the Company's employees as at 31/12/2025 is: 237 people (as at 31/12/2024 is: 243 people).

1.2. Operating industries and principle activities

- Other production not yet classified: Production of paints, printing inks, varnishes and surface coatings, supplies, raw materials, machinery and equipment related to the paint industry, printing inks, varnishes and surface coatings;
- Wholesale of other specialized businesses that have not yet been classified into: Trading in paints, printing inks, varnishes and surface coatings, supplies, raw materials, machinery and equipment related to paints, printing inks, varnishes and surface coatings;
- The remaining business support service activities have not been classified anywhere: Import and export of paints, printing inks, varnishes and surface coatings, supplies, raw materials, machinery and equipment related to the paint, printing inks, varnishes and surface coatings;
- Other professional, scientific, and technological activities not classified elsewhere. These include: Research, technology transfer, consulting, processing, and technical services related to the paint, ink, varnish, and surface coating industries;
- Real estate business, land use rights belonging to the owner, user or lessee;
- Production of fertilizers and nitrogen compounds. Specifically: production of organic fertilizers and biofertilizers;
- (Excluding industries and trades that are prohibited by law from doing business and only doing business after fully meeting the conditions prescribed by law)/.

The principal activities of the Company during the period: Production and trading of paints..

1.3. Normal operating cycle

The Company's normal operating cycle is 12 months.

1.4. Statement of information comparability on the financial statements

The Board of Directors ensures to follow all the requirements of the Vietnamese Accounting Standards and System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 and Circular No. 53/2016/TT-BTC on amending and supplementing a number of articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 issued by the Ministry of Finance. Therefore, the information and figures presented in the financial statements are comparable.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

As at 31/12/2025

2. FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY**2.1 Fiscal year**

The Company's fiscal year applicable for the preparation of its financial statements starts on 1st January and ends on 31st December of solar year.

2.2 Accounting currency

The accompanying financial statements are expressed in Vietnam Dong (VND).

3. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM**3.1 Accounting system**

The Company applied to Vietnamese Accounting System promulgated under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 issued by the Ministry of Finance and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016 amending and supplementing a number of articles of Circular 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014.

3.2 Statements for the compliance with Accounting Standards and System

The Board of Directors of the Company ensures that it has fully complied with the Vietnam Accounting Standards, the current Vietnamese Corporate Accounting Regime and legal regulations related to the preparation and presentation of financial statements for the fiscal year ending December 31, 2024.

3.3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES**Basis of preparation of the financial statements**

The attached financial statements are expressed in Vietnam Dong (VND), under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System and legal regulations relevant to the preparation and presentation of financial statements

The enclosed financial statements are not intended to reflect the financial situation, results of business operations and cash flows in accordance with generally accepted accounting principles and practices in countries other than Vietnam.

Accounting estimates

The preparation of the financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards requires the Board of General Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the fiscal year. Actual results may differ from those estimates and assumptions.

Cash and cash equivalents

Cash: Including Cash, Bank deposits (non-term).

Cash and bank deposits are recognized on the basis of actual revenue and expenditure.

Cash equivalents

Including short-term investments, time deposits whose recovery period or maturity not exceeding 3 months from the date of investment, deposits could be liquidated into particular amount and have no liquidation risk as at reporting time.

Financial investments**Held to maturity investments**

Investments held to maturity include term bank deposits, for the purpose of earning periodic interest, and other investments held to maturity.

Investments held to maturity are recorded at the original price and determined at fair value based on the recoverability of the investment.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

As at 31/12/2025

3.4 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)**Foreign currency**

The Company applies the Circular No. 200/2014/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on December 22, 2014 guiding the handling of exchange rate differences as follows:

Operations arising in foreign currencies arising in the fiscal year shall comply with the actual exchange rate at the time of occurrence of foreign currency transactions of the commercial banks where the enterprises have transactions arising in accordance with law.

For the revaluation of foreign currency balances at the end of the period, the purchase rate of the commercial bank where the enterprise opens the account shall be announced at the time of making the financial statements.

Receivables

The receivables comprise the customer receivables and other receivables. Receivables are recognized at the carrying amounts less allowances for doubtful debts.

Allowance for doubtful debts is assessed and made for overdue receivables that are difficult to be collected, or the debtor is unable to pay due to dissolution, bankruptcy or similar difficulties.

Inventories

Inventories are measured at the lower of cost and net realizable value. Cost of inventories comprise costs of direct materials, direct labor, and general operation (if any) incurred in bringing the inventories to their present location and conditions.

The cost of inventories is determined in accordance with the weighted average method.

Net realizable value is the estimated selling price of inventory items less all estimated costs of completion and costs of marketing, selling and distribution. The Company uses the perpetual inventory method and the inventory cost is calculated weighted average method.

Unfinished production and business expenses are aggregated according to the actual costs incurred for each stage of production.

The provision for depreciation of the Company's inventory is set aside when there is reliable evidence of a decline in the net realizable value compared to the original price of the inventory.

Tangible fixed assets and Depreciation

Tangible fixed assets are stated at history cost less accumulated depreciation. Historical costs of tangible fixed assets include all the expenses paid by the Company to bring the asset to its working condition for its intended use.

Tangible fixed assets are depreciated using straight-line method over their estimated useful lives. Details are as follows:

	<u>Years</u>
Buildings, structures	04 - 25
Machinery and equipment	04 - 08
Motor vehicles	06 - 10
Others	04 - 10

When a tangible fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the year.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

As at 31/12/2025

3.5. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)**Intangible fixed assets and Amortization**

The Company's intangible fixed assets are the value of land use rights and software programs reflected at the original price and are stated at history cost less accumulated amortization.

Historical costs of intangible fixed assets include all the expenses paid by the Company to bring the asset to its working condition for its intended use.

Land use rights are depreciated according to the straight-line method of 20 years, computer software is depreciated by the straight-line method based on the estimated useful life of 03 years.

Prepaid expenses

Prepaid expenses reflect the actual costs incurred, but the results are relevant to business and production activities of many accounting periods and the associated transfer costs into the cost of production and business subsequent accounting periods.

Prepaid expenses are stated at cost and are classified under short-term and long-term on the balance sheet, the interim accounting period based on the allocation time of each contract.

Prepaid expenses are gradually allocated on a straight-line basis over their estimated useful lives within 03 years.

Payables

The account payables are monitored in details by payable terms, payable parties, original currency and other factors depending on the Company's management requirement.

The account payables include payables as trade payables, loans payable, intercompany payable and other payables which are determined almost certainly about the recorded value and term, which is not carried less than amount to be paid. They are classified as follows:

- Trade payables: Includes payables of a commercial nature arising from the purchase of goods, services and assets between the Company and the seller.
- Other payables reflect payables of non-commercial nature and irrelevant to purchase, sales of goods or provisions of services.

Loans and finance lease liabilities

Loans and finance lease liabilities include loans, financial leases, excluding loans in the form of bonds or preference shares with terms that the issuer is required to repurchase at a certain point in the future.

The Company monitors loan amounts and financial liabilities in details by each type and classifies them into short-term and long-term according to repayment term.

Expenses directly related to the loan are recognized to financial expenses, except for expenses incurred from a separate loan for investment, construction or production in progress, which are capitalized according to Accounting Standard "Borrowing costs".

Recognition and capitalization of Borrowing costs

All other borrowing costs are recognised in the Income statement when incurring, except for the borrowing cost capitalized under Vietnamese Accounting Standards "Borrowing cost".

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

As at 31/12/2025

3.6. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)**Accrued expenses**

Accrued expenses are those already recorded in operating expenses in the period/year but not actually paid to ensure that when these expenses actually occur, they will not have a significant influence on operating expenses based on matching principle between income and expenses.

The expenses to be paid will be settled with the actual expenses incurred, the difference in the amount deducted in advance and the actual expenses will be refunded.

Owners' equity

Capital is recorded according to the actual amounts invested by shareholders.

Undistributed profits are determined on the basis of the business results after corporate income tax and the distribution of profits of the Company.

The Company's after-tax profit shall be deducted for dividends to shareholders after being approved by the Board of Shareholders at the Company's Annual General Meeting and after setting up funds under the Company's Charter.

Dividends are recognized as a liability when approved by the General Meeting of Shareholders.

Revenue and other income

Revenue from sale of goods shall be recognized when it satisfies all the five (5) conditions below:

- (a) The Company has transferred to the buyer the significant risks and reward of ownership of the goods;
- (b) The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) The amount of revenue can be measured reliably;
- (d) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- (e) Costs related to transactions can be determined

Revenue from interest income, dividends and profits received and other income:

The revenue is recognized when the Company can obtain economic benefits from the above activities and when it is reliably measured.

Revenue deductions

Revenue deductions includes:

- Trade discount: is a reduction for customers having bulk purchasing, excluding commercial discounts for buyers shown in VAT invoices or sales invoices.
- Sales allowances: is deduction for customers who purchase defect products, low-quality and deteriorated goods or goods with incorrect specification as stated in economic contracts; excluding sales discounts for customers presented in VAT or sales invoices.
- Returned goods: due to violation of commitments, economic contracts, low quality or incorrect types and specifications.
- In case goods sold or services provided in the previous year/period but sales discounts, sales allowances, sales returns incur in the following year/period, the Company recognises as the following principles:
 - If incurred before issuance of financial statements: reducing revenue in the financial statements of the reporting period
 - If incurred after issuance of financial statements: reducing revenue of the occurrence period

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

As at 31/12/2025

3.7. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

Cost of goods sold

Including the cost of products, goods and services sold in the year recorded in accordance with the revenue in the year.

The provision for inventory depreciation is calculated and the cost of goods sold on the basis of the quantity of inventory and the difference between the net realizable value is less than the original price of inventory.

For the cost of raw materials directly consumed in excess of the normal level, labor costs, fixed general production costs not allocated to the value of warehousing products shall be immediately recorded in the cost of goods sold (after deducting compensations, if any) even if the products goods that have not been determined to be consumed.

Current corporate income tax expense and deferred corporate income tax expense/ Current and deferred corporate income tax expenses

Corporate income tax expenses (or corporate income tax income): is total current and deferred income tax expenses (or total current and deferred tax) in determining profit or loss of a period.

- Current income tax expenses: are corporate income tax payable calculated on taxable profit during the year and current corporate income tax rate. Current income tax is calculated on taxable income and applicable tax rate during the tax period. Difference between taxable income and accounting profit is from adjustment of differences between accounting profit and taxable income in accordance with current tax policies.

The difference between taxable income and accounting profit is due to the adjustment of differences between accounting profits and taxable income according to current tax policies.

- Deferred income tax expenses: is corporate income tax payable in the future arising from: recognising deferred income tax payable during the year; reversing deferred tax assets recognised in previous years/periods; not recognising deferred tax assets or deferred tax liabilities arising from transactions that directly recorded to equity.

The company applies a corporate income tax rate of 20%.

The determination of income tax of the Company is based on current tax regulations. However, these regulations change from time to time, and the final determination of corporate income tax depends on the results of the inspection by the competent tax authority.

Earnings per share

Basic earnings per shares share is calculated by dividing net profit (loss) after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period/ year.

Related parties

A party is considered a related party of the Company in case that party is able to control the Company or to cause material effects on the financial decisions as well as the operations of the Company. A party is also considered a related party of the Corporation in case that party is under the same control or is subject to the same material effects.

When considering the relationship of related parties, the nature of relationship is focused more than its legal form.

Segment reporting

A business segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in manufacturing or providing products or related services (by business segment) or in providing products or services within a particular economic environment (geographical area) which is subject to risks and returns that are different from those of other segments. The Board of Directors said that the Company operates in the departments according to the business field of production and trading of paint products, only serving this activity... and operates in a division according to the only geographical area of Vietnam. Therefore, the Company does not make a Department Report.

HANOI SYNTHETIC PAINT JOINT STOCK COMPANY**Form B 09 - DN**Van Village, Thanh Liet Commune, Thanh Tri District,
Hanoi City, Vietnam.Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
December 22, 2014 of the Ministry of Finance**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

As at 31/12/2025

4. SUPPLEMENTAL INFORMATION TO ITEMS DISCLOSED IN THE BALANCE SHEET**4.1 Cash and cash equivalents**

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Cash on hand	3.724.322.989	6.967.697.177
Bank deposits	41.613.941.507	56.144.060.157
Cash equivalents (term deposits of less than 3 months)		
Seabank - Lang Ha Branch		27.000.000.000
Teachcombank - Dong D Branch		
Total	45.338.264.496	90.111.757.334

4.2 Receivables from customers

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Short-term		
Vietnam Precision Industry Company Limited 1	771.502.930	846.767.300
SON DAT TRADING AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY.	1.052.181.999	-
HONDA Vietnam Company	7.735.168.015	10.486.341.210
BINH LAM TRADING AND SERVICES COMPANY LIMITED	662.578.645	2.834.961.559
Hai Phong Plastic and Mechanical Joint Stock Company	123.446.074	2.721.578.156
VIETNAM MECHANICAL AND MACHINERY ASSEMBLY JOINT STOCK COMPANY	672.098.000	
THAI HUY KHANG COMPANY LIMITED	487.373.583	
Other customers	4.816.344.702	6.579.863.530
Total	16.320.693.948	23.469.511.755

4.3 Repayments to suppliers

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Short-term		
GREENTECH VINA Engineering Co., Ltd	40.500.000	
Quang Vinh Trading and Printing Services Company Limited		24.300.000

HANOI SYNTHETIC PAINT JOINT STOCK COMPANY**Form B 09 - DN**Van Village, Thanh Liet Commune, Thanh Tri District,
Hanoi City, Vietnam.Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
December 22, 2014 of the Ministry of Finance**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

As at 31/12/2025

Behn Meyer Specialties (M) PLT	144.168.454	
Thai Thong Hung Yen Co., Ltd	103.915.916	
Other customers	116.840.630	153.436.897
Total	405.425.000	177.736.897

4.4 Inventories

	31/12/2025	31/12/2024	
	Original price	Original price	Preventive
	VND	VND	VND
Goods		140.000.000	-
Raw materials	54.768.701.320	38.469.967.319	-
Finished goods	30.233.065.357	30.443.658.422	-
Total	85.001.766.677	69.053.625.741	

4.5 Fixed Assets**4.5.1 Tangible fixed assets***Unit: VND*

Items	Building and Structures	Machinery and Equipment	Transportation means	Other tangible fixed assets	Total
History cost					
As at 01/01/2025	23.282.105.245	47.366.008.849	14.054.568.797	14.123.788.767	98.826.471.658
- Increase	573.509.146	518.500.000	2289408000	85.537.037	3.466.954.183
- Completed basic construction					0
- Reclassification					0
- Decrease (Reclassification)		1.184.311.800	268.000.000		1.452.311.800
As at 31/12/2025	23.855.614.391	46.700.197.049	16.075.976.797	14.209.325.804	100.841.114.041
Accumulated depreciation					
As at 01/01/2025	20.923.741.146	46.336.783.452	9.237.749.461	13.596.891.786	90.095.165.845

HANOI SYNTHETIC PAINT JOINT STOCK COMPANY**Form B 09 - DN**Van Village, Thanh Liet Commune, Thanh Tri District,
Hanoi City, Vietnam.Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
December 22, 2014 of the Ministry of Finance**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

As at 31/12/2025

- Deprecation	593.015.979	285.862.247	1.492.677.151	126.835.452	2.498.390.829
- Increase					0
- Reclassification					0
;- Decrease		1.184.311.800	268.000.000		1.452.311.800
- Decrease (Reclassification)					0
As at 31/12/2025	21.516.757.125	46.622.645.699	10.462.426.612	13.723.727.238	91.141.244.874
New book value					
As at 01/01/2025	2.358.364.099	1.029.225.397	4.816.819.336	526.896.981	8.731.305.813
As at 31/12/2025	2.338.857.266	77.551.350	5.613.550.185	485.598.566	8.515.557.367

4.5.2 Intangible fixed assets

Unit: VND

Items	Land use rights	Software	Total
History cost			
As at 01/01/2024	17.261.158.686	1.470.990.625	18.732.149.311
- Increase			
- Decrease			
As at 31/12/2025	17.261.158.686	1.470.990.625	18.732.149.311
Accumulated depreciation			
As at 01/01/2024	7.547.207.460	888.991.900	8.436.199.360
- Increase	350.702.541	201.116.745	551.819.286
- Decrease			
As at 31/12/2025	7.897.910.001	1.090.108.645	8.988.018.646
New book value			
As at 01/01/2025	9.713.951.226	581.998.725	10.295.949.951
As at 31/12/2025	9.246.347.838	313.843.065	9.560.190.903

HANOI SYNTHETIC PAINT JOINT STOCK COMPANY**Form B 09 - DN**Van Village, Thanh Liet Commune, Thanh Tri District,
Hanoi City, Vietnam.Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
December 22, 2014 of the Ministry of Finance**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

As at 31/12/2025

4.6 Trade payables

	31/12/2025		31/12/2024	
	Book value	Repayable	Book value	Repayable
		amuont		amuont
	VND	VND	VND	VND
Short-term				
Hanh Duc Trading Company Limited	1.550.835.000	1.550.835.000	0	0
HA ANH PHAT TRADING COMPANY LIMITED	3.154.655.203	3.154.655.203	206.193.680	206.193.680
Mega Vietnam General Trading Company Limited	0	0	1.073.600.000	1.073.600.000
A.D.V Company Limited	0	0	3.350.309.600	3.350.309.600
Payable to other customers	1.983.023.814	1.983.023.814	3.206.050.758	3.206.050.758
Total	6.688.514.017	6.688.514.017	7.836.154.038	7.836.154.038

4.6 Prepayments from customers

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Short-term		
SON DAT TRADING AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY		840.027.392
Nam Hai Construction Trading and Service Company Limited	262.468.776	329.802.615
TRUNG HONG NINH THUAN ONE MEMBER CO., LTD	58.212.081	67.997.736
DAT THANH PHAT PRODUCTION AND TRADING COMPANY LIMITED	58.267.912	246.224.926
VAN AN INVESTMENT AND TRADING SERVICES JOINT STOCK COMPANY	267.462.660	146.987.682
Hung Thinh Investment and Production Company Limited	54.542.329	118.186.623
Hong Dang Company Limited	2.553.828	354.520.850
THANG LONG HANOI TRADING IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY	197.010.692	102.046.707
216 Joint Stock Company		810.322.584
Other customers	1.856.280.374	455.003.147
Total	2.756.798.652	3.471.120.263

HANOI SYNTHETIC PAINT JOINT STOCK COMPANY**Form B 09 - DN**Van Village, Thanh Liet Commune, Thanh Tri District,
Hanoi City, Vietnam.Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
December 22, 2014 of the Ministry of Finance**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

As at 31/12/2025

4.7 Taxes and payables to State Treasury*Unit: VND*

	01/01/2025	Additions	Paid	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Value added tax		39.494.443.061	39.494.443.061	-
Value added tax on imports		2.112.600.101	2.112.600.101	-
Corporate income tax	1.226.185.656	5.316.409.140	4.962.096.116	1.580.498.680
Import-export tax		348.939.667	348.939.667	-
Personal income tax		1.120.374.729	980.272.062	140.102.667
Resource tax		118.400	131.200	(12.800)
Real estate tax, land rent	9.123.823	2.063.889.330	3.405.387.376	(1.332.374.223)
Other taxes and fees		294.473.858	294.473.858	-
Total	1.235.309.479	50.751.248.286	51.598.343.441	388.214.324

4.8 Other payables

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Short-term		
- Union fees	2 404 747 930	2 363 085 130
- Salary withholding amounts payable to employees	7.398.341.370	5.385.425.417
- Other payables	1.942.323.359	4.453.223.878
Total	11 745 412 659	12 201 734 425

4.9 Owners' equity*Unit: VND***a. Changes of owners' equity**

	Owners' capital	Share premium	Development investment fund	Financial reserve fund	Other equity funds	Retained profits	Total
A	1	2	3	3	4	7	9
At as 01/01/2024	120.270.860.000	14.060.000.000	38.151.435.908	0	3.290.158.674	88.691.534	175.861.146.116
- Increase						20.772.898.816	20.772.898.816

HANOI SYNTHETIC PAINT JOINT STOCK COMPANY**Form B 09 - DN**Van Village, Thanh Liet Commune, Thanh Tri District,
Hanoi City, Vietnam.Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
December 22, 2014 of the Ministry of Finance**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

As at 31/12/2025

- Profit in previous year						20.772.898.816	20.772.898.816
- Appropriation to equity funds							0
- De crease							0
- Dividends							0
- Appropriation to equity funds							0
At as 01/01/2025	120.270.860.000	14.060.000.000	38.151.435.908	0	3.290.158.674	20.861.590.350	196.634.044.932
- Increase				1.044.361.588		20.463.533.873	21.507.895.461
- Profit in this year						20.463.533.873	20.463.533.873
- Appropriation to equity funds							0
- De crease						20.850.977.336	20.850.977.336
- Dividends						18.762.254.160	18.762.254.160
- Appropriation to equity funds						2.088.723.176	2.088.723.176
At as 31/12/2025	120.270.860.000	14.060.000.000	38.151.435.908	1.044.361.588	3.290.158.674	20.474.146.887	197.290.963.057

5. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INCOME STATEMENT**5.1 Net revenues from sales and services rendered**

	2025	2024
	VND	VND
Sales and service revenue	463 229 817 881	417 500 932 846
Revenue deductions	30 172 928 209	167 068 515
Total	433.056.889.672	417.333.864.331

5.2 Costs of goods sold

	2025	2024
	VND	VND
Costs of goods and services	360.648.449.325	345.764.918.706
Total	360.648.449.325	345.764.918.706

5.3 Financial income

	2025	2024
	VND	VND
Interest income from deposit	2.790.872.155	2.557.221.803
Foreign exchange gains		10.613.015
Total	1.391.598.953	2.567.834.818

HANOI SYNTHETIC PAINT JOINT STOCK COMPANY**Form B 09 - DN**Van Village, Thanh Liet Commune, Thanh Tri District,
Hanoi City, Vietnam.Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
December 22, 2014 of the Ministry of Finance**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

As at 31/12/2025

5.4 Financial Operating Expenses

	2025 VND	2024 VND
Payment discount expenses	3.747.672.957	2.426.597.473
Total	3.747.672.957	2.426.597.473

5.5 Selling expenses and General and administrative expenses

	2025 VND	2024 VND
<i>Selling expenses</i>		
	17 333 114 362	14 413 730 268
- Employee expenses	7 241 991 508	6 806 126 927
- Depreciation expenses	42 929 760	33 820 632
- Outsourcing service costs		
- Other cash expenses	10 048 193 094	7 573 782 709
<i>General and administrative expenses</i>	28 733 135 911	29 769 333 493
- Employee expenses	13 832 991 066	14 513 394 273
- Cost of tools and supplies	393 668 892	329 407 475
- Depreciation expenses	2 623 673 333	1 668 529 862
- Taxes, fees, charges	1 469 774 213	2 238 430 994
- Outsourcing service costs		
- Other cash expenses	10 413 028 407	11 019 570 889
Total	46.066.250.273	44.183.063.761

5.6 Production and business expenses by factors

	2025 VND	2024 VND
Cost of raw materials	333 122 789 000	323 921 427 345
Labor costs	23 584 361 189	13 726 549 309
Fixed asset depreciation costs	576 655 911	574 635 681
Outsourced service costs and other cash costs	5 948 490 219	14 356 226 080
Cộng	363.232.296.319	352.578.838.415

5.7 Current corporate income tax expense

	2025 VND	2024 VND
Total accounting profit before tax	25 779 943 013	26 391 572 755
Non-deductible expenses	802 102 686	- 1 808 277 565
Subtract non-taxable income		10 613 015

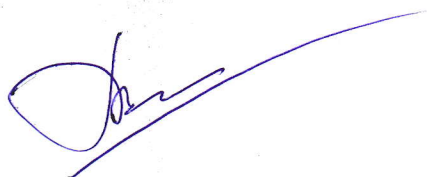
HANOI SYNTHETIC PAINT JOINT STOCK COMPANY**Form B 09 - DN**Van Village, Thanh Liet Commune, Thanh Tri District,
Hanoi City, Vietnam.Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
December 22, 2014 of the Ministry of Finance**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

As at 31/12/2025

Unrealized exchange rate gain		10 613 015
Total taxable income for the year	26 582 045 699	24 572 682 175
Tax rate	20%	20%
Current corporate income tax expense	5.316.409.140	4.914.536.435

7.2 Financial instruments

Details of the significant accounting policies and methods applied by the Company (including the criteria for recognition, the basis for determining value and the basis for recording income and expenses) for the main types of assets and financial liabilities

Preparer**Do Minh Tam****Accountant****Pham Thu Ha***Hanoi, 16th January 2026***General Director****Nguyen Ngoc Anh**